|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-NHNN | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**QUY ĐỊNH VỀ CHO VAY ĐẶC BIỆT**

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số**[102/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-dinh-102-2022-ND-CP-chuc-nang-nhiem-vu-quyen-han-Ngan-hang-Nha-nuoc-Viet-Nam-545056.aspx" \t "_blank) ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về cho vay đặc biệt.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng.

2. Việc cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với tổ chức tín dụng và việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cho vay đặc biệt.

## Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác.

2. Bên cho vay đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

3. Phương án phục hồi là một trong các phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quy định tại Mục 2 Chương X Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Phương án chuyển giao bắt buộc là một trong các phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quy định tại khoản 29 Điều 4 và Mục 4 Chương X Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp là một trong các phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quy định tại khoản 29 Điều 4 và Mục 3 Chương X Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Tổ chức tín dụng hỗ trợ là tổ chức tín dụng được quy định tại khoản 39 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

7. Tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặt biệt theo quy định tại Mục 4 Chương X Luật Các tổ chức tín dụng.

8. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng vay đặc biệt đặt trụ sở chính.

## Điều 4. Các trường hợp cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt bằng nguồn tiền từ thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô bị rút tiền hàng loạt;

b) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

2. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền đối với quỹ tín dụng nhân dân bị rút tiền hàng loạt;

b) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất đến mức 0%/năm để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt;

3. Tổ chức tín dụng khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam) cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô bị rút tiền hàng loạt;

b) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

## Điều 5. Nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản cho vay đặc biệt

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

a) Việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư này, trừ quy định tại điểm b Khoản này;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay có lãi suất là 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, việc cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này; trường hợp phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp hoặc phương án chuyển giao bắt buộc (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại) của bên vay đặc biệt có đề xuất phương án xử lý khoản vay đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước, bên vay đặc biệt và các bên có liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, việc trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn khoản cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) và các nội dung khác có liên quan thực hiện theo thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt, phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đồng tiền cho vay đặc biệt là đồng Việt Nam.

5. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Việc nhận, xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

## Điều 6. Chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước, khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thành khoản vay đặc biệt

1. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước được chuyển thành khoản vay đặc biệt:

a) Đối với trường hợp số dư vay tái cấp vốn còn trong hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt;

b) Đối với trường hợp số dư vay tái cấp vốn đã quá hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn quá hạn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt quá hạn, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn chậm trả (kể cả số dư nợ lãi phát sinh đối với số tiền tái cấp vốn tổ chức tín dụng phải trả theo quy định nhưng chưa được trả đúng hạn) chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt chậm trả;

c) Các nội dung khác của khoản vay đặc biệt tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn.

2. Kể từ ngày quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế cho vay của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đối với quỹ tín dụng nhân dân.

3. Việc chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước, khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thành khoản vay đặc biệt được quy định tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.

## Điều 7. Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt

Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt của bên vay đặc biệt là người đại diện hợp pháp của bên vay đặc biệt.

## Điều 8. Miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định miễn tiền lãi của khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Khoản vay đặc biệt được áp dụng mức lãi suất 0%/năm trong một phần thời gian tổ chức tín dụng vay đặc biệt;

b) Phương án cơ cấu lại của tổ chức tín dụng có biện pháp hỗ trợ là miễn tiền lãi khoản vay đặc biệt đó;

2. Trường hợp tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung phương án cơ cấu lại theo hướng kéo dài thời gian thực hiện phương án hoặc không thực hiện được phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng phải hoàn trả số tiền lãi vay đặc biệt đã được miễn.

3. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định miễn tiền lãi của khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước

a) Khi có nhu cầu miễn tiền lãi của khoản vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, bên vay đặc biệt đề xuất hoặc phối hợp với bên xây dựng phương án cơ cấu lại đề xuất biện pháp hỗ trợ là miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước tại phương án cơ cấu lại, trong đó nêu rõ đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này và cam kết chịu trách nhiệm về các thông tin, nội dung đề xuất;

b) Sau khi nhận được dự thảo phương án cơ cấu lại quy định tại điểm a Khoản này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án cơ cấu lại, bao gồm cả việc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, đồng ý miễn tiền lãi vay đặc biệt của tổ chức tín dụng;

c) Sau khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt có biện pháp hỗ trợ là miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước, Vụ Tài chính - Kế toán trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có Quyết định miễn tiền lãi vay đặc biệt cho bên vay đặc biệt.

## Điều 9. Trình tự Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh nội dung của khoản cho vay đặc biệt

1. Khi có nhu cầu điều chỉnh nội dung của khoản cho vay đặc biệt đang vay theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này sau khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt hoặc được cấp có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung phương án cơ cấu lại, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh nội dung của khoản cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh nội dung của khoản vay đặc biệt, trong đó nêu rõ đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, căn cứ, lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Văn bản, tài liệu liên quan đến nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Trường hợp đồng ý với đề nghị điều chỉnh nội dung của khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về đồng ý hay không đồng ý đối với đề xuất của tổ chức tín dụng nêu tại khoản 1 Điều này; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Giấy đề nghị của tổ chức tín dụng và các tài liệu có liên quan để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Đồng ý hay không đồng ý đối với đề xuất của tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do;

b) Ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại khoản 3 Điều này đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về việc sửa đổi, bổ sung nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là giấy tờ có giá tại Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, 5, 6, 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc sửa đổi, bổ sung Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

# Chương II

# CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT

## Điều 10. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

1. Bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước để chi trả tiền gửi bằng đồng Việt Nam của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt; việc sử dụng khoản vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của đối tượng khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng trường hợp tổ chức tín dụng cụ thể.

2. Các đối tượng được chi trả quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm:

a) Người có liên quan của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về người có liên quan của tổ chức tín dụng;

b) Người điều hành, người quản lý của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 25, khoản 26 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng, trừ người điều hành, người quản lý do cơ quan có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm;

c) Người có liên quan của người quản lý, người điều hành, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được xác định trong khoảng thời gian từ ngày bên vay đặc biệt được đặt vào kiểm soát đặc biệt; khoản tiền gửi không được chi trả từ tiền vay đặc biệt là khoản tiền gửi phát sinh trong thời gian người gửi tiền được xác định là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

## Điều 11. Số tiền cho vay đặc biệt

Số tiền cho vay đặc biệt trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt.

## Điều 12. Thời hạn cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

1. Thời hạn cho vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định dưới 12 tháng.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn khoản vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét việc gia hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng, việc tổ chức tín dụng khắc phục tình trạng bị rút tiền hàng loạt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng.

## Điều 13. Lãi suất

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

1. Lãi suất cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt bằng lãi suất tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại ngày giải ngân cho vay đặc biệt, ngày gia hạn cho vay đặc biệt.

2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn gần nhất của khoản cho vay đặc biệt.

3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

## Điều 14. Tài sản bảo đảm của khoản cho vay đặc biệt

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

1. Tổ chức tín dụng vay đặc biệt phải có tài sản bảo đảm theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Cầm cố: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu Chính phủ (gồm: tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình Trung ương, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành), trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn, trái phiếu Chính quyền địa phương trong Danh mục giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;

b) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (trừ các ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc);

c) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt (trừ ngân hàng thương mại quy định tại điểm b Khoản này) và doanh nghiệp khác.

2. Trường hợp bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, bên vay đặc biệt có thể sử dụng các tài sản sau đây làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt và không phải áp dụng các quy định tại khoản 4, 5 Điều này đối với các khoản vay đặc biệt còn dư nợ:

a) Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ khoản cấp tín dụng của bên vay đặc biệt đối với khách hàng (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng);

b) Thế chấp quyền tài sản là khoản lãi phải thu phát sinh từ khoản cấp tín dụng của bên vay đặc biệt đối với khách hàng (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng).

3. Giá trị tài sản bảo đảm:

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TS = | GT |  |
| TL |  |

Trong đó:

TS: Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm;

GT: Giá trị của từng tài sản bảo đảm được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

TL: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm tương ứng với từng tài sản bảo đảm.

c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:

(i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

(ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1, khoản 2 Điều này, TL bằng 120%;

d) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn vay đặc biệt.

4. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải hoàn thành việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 5 Điều này để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt.

5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bên vay đặc biệt có văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (đã được Ban kiểm soát đặc biệt phê duyệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), trong đó nêu rõ tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, tài sản bảo đảm đề nghị thay thế và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

b) Căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức tín dụng vay đặc biệt quy định tại điểm a Khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm; trường hợp thay thế phải bảo đảm việc rút bớt tài sản bảo đảm không đủ điều kiện chỉ được thực hiện sau khi tài sản bảo đảm đủ điều kiện đã được bổ sung.

## Điều 15. Điều kiện tài sản bảo đảm

1. Giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành bằng đồng Việt Nam;

b) Đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả trực tiếp lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước hoặc lưu ký tại Tài khoản khách hàng của Ngân hàng Nhà nước tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Không phải là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt phát hành;

d) Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá phải dài hơn thời hạn của khoản vay đặc biệt.

2. Trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đang được niêm yết theo quy định của pháp luật;

c) Có tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu.

3. Khoản cấp tín dụng tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này đang được bảo đảm bằng tài sản.

## Điều 16. Trả nợ vay đặc biệt

1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc, lãi vay đặc biệt cho bên cho vay đặc biệt.

2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn. Trường hợp trả nợ vay đặc biệt trước hạn, bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn.

3. Trường hợp khoản vay đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4, bên vay đặc biệt phải trả nợ trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp bên vay đặc biệt có tiền thu hồi từ quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi nợ), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt này theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, số tiền trả nợ bằng tổng số tiền thu hồi nợ phát sinh trong tháng trước liền kề;

b) Trường hợp bên vay đặc biệt không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc tiếp theo sau thời hạn phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư cho vay đặc biệt so với tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện;

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm k khoản 4 Điều 35 Thông tư này (sau đây gọi là ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo), bên vay đặc biệt phải trả nợ cho bên cho vay đặc biệt số tiền như sau:

a) Số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích;

b) Số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng 130% lãi suất tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, kể từ ngày bên vay đặc biệt nhận giải ngân số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích đến ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo.

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này mà bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn hoặc không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này, biện pháp xử lý của Ngân hàng Nhà nước như sau:

a) Chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn, áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc cho vay đặc biệt không trả nợ đúng hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;

b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi nợ gốc cho vay đặc biệt sau khi có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của bên vay đặc biệt để thu hồi nợ;

c) Yêu cầu bên vay đặc biệt chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước;

d) Thực hiện các biện pháp để xử lý tài sản bảo đảm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư này theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ gốc cho vay đặc biệt;

đ) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

e) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

6. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này mà bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều này, biện pháp xử lý của Ngân hàng Nhà nước như sau:

a) Áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại ngày hết thời hạn trả nợ quy định tại khoản 3 Điều này đối với số tiền nợ gốc vay đặc biệt phải trả theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng chưa được trả (sau đây gọi là số tiền nợ gốc chưa được trả), trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày hết thời hạn trả nợ quy định tại khoản 3 Điều này đến ngày bên vay đặc biệt trả số tiền nợ gốc chưa được trả;

b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số tiền nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a Khoản này) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này trong trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 5 Điều 34 Thông tư này hoặc của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng quy định tại ý (v) điểm b khoản 2 Điều 35 Thông tư này;

c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

7. Trong trường hợp một bên vay đặc biệt có nhiều khoản vay đặc biệt của nhiều bên cho vay đặc biệt, nếu bên vay đặc biệt không đủ nguồn để trả hết nợ vay đặc biệt cho nhiều bên cho vay đặc biệt thì trả nợ theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

## Điều 17. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt có tài sản bảo đảm và lãi suất khác 0%/năm do bị rút tiền hàng loạt, tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ).

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (nếu có); lý do, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ Khoản này), thời hạn đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng khoản vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền (nêu rõ người gửi tiền là cá nhân và/hoặc tổ chức); lãi suất vay đặc biệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả; tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hay không được can thiệp sớm tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; trường hợp có phương án khắc phục đã được thông qua, nêu rõ thời hạn thực hiện phương án khắc phục, các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục t́nh trạng rút tiền hàng loạt, nội dung về việc tổ chức tín dụng vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn, lãi suất đề nghị vay đặc biệt;

c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị số tiền vay đặc biệt có giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết của Hội đồng quản trị (Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến và gửi văn bản ý kiến đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Ý kiến cụ thể về việc: Tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp bị rút tiền hàng loạt; tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

c) Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hay không được can thiệp sớm; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua (trường hợp tổ chức tín dụng vay đặc biệt phải gửi phương án khắc phục được thông qua cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố theo quy định); nội dung về việc tổ chức tín dụng vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có);

d) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 15 Thông tư này;

đ) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

4. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Ý kiến cụ thể về việc: Tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp bị rút tiền hàng loạt; tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

c) Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hay không được can thiệp sớm; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua (trường hợp tổ chức tín dụng vay đặc biệt phải gửi phương án khắc phục được thông qua cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng theo quy định); nội dung về việc tổ chức tín dụng vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có);

d) Có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 15 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) dựa trên thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

đ) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

e) Ý kiến cụ thể đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại điểm đ khoản 2 Điều này (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

6. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

7. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 2, 4, 5, 6 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt, số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

## Điều 18. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt có tài sản bảo đảm và lãi suất khác 0%/năm do bị rút tiền hàng loạt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (nếu có); lý do, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ Khoản này), thời hạn đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng khoản vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền (nêu rõ đối tượng người gửi tiền); lãi suất vay đặc biệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả; các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng bị rút tiền hàng loạt; giải trình số tiền, thời hạn, lãi suất đề nghị vay đặc biệt;

c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị số tiền vay đặc biệt có giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng. Nghị quyết của Hội đồng quản trị (Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trường hợp đồng ý với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Ý kiến cụ thể về việc: Tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp bị rút tiền hàng loạt; tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt;

d) Kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất cho vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp bị rút tiền hàng loạt;

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

d) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 15 Thông tư này;

đ) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp bị rút tiền hàng loạt;

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

d) Có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 15 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) dựa trên thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

đ) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

e) Ý kiến cụ thể đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại điểm đ khoản 3 Điều này (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, 5, 6, 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt, số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, thời hạn, lãi suất cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm hoặc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt trong trường hợp đề xuất Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm và/hoặc không có tài sản bảo đảm; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

## Điều 19. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm và lãi suất khác 0%/năm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, tổ chức tín dụng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ).

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị gia hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d Khoản này), thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn, cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt, cam kết hoàn trả lãi vay đặc biệt khi tổ chức tín dụng hoạt động bình thường;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; giải trình số tiền, thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn vay đặc biệt;

c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua đề nghị gia hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị số tiền vay đặc biệt có giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của Hội đồng quản trị (Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua đề nghị gia hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến và gửi văn bản ý kiến đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

b) Tình hình tổ chức tín dụng thực hiện phương án khắc phục; nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong phương án khắc phục (nếu có);

c) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 15 Thông tư này;

d) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

4. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Tình hình tổ chức tín dụng thực hiện phương án khắc phục; nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong phương án khắc phục (nếu có);

c) Có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 15 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) dựa trên thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

đ) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

e) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại khoản d khoản 2 Điều này đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

6. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

7. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 2, 4, 5, 6 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

## Điều 20. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm và lãi suất khác 0%/năm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, tổ chức tín dụng phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị gia hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d Khoản này), thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn, cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; giải trình số tiền, thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn vay đặc biệt;

c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua đề nghị gia hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị số tiền vay đặc biệt có giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của Hội đồng quản trị (Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua đề nghị gia hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trường hợp đồng ý với đề nghị gia hạn vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có chủ trương cơ cấu lại đã được quyết định; nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong chủ trương cơ cấu lại (nếu có); tổ chức tín dụng chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt;

c) Kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, cụ thể số tiền, lãi suất, thời gian gia hạn.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có chủ trương cơ cấu lại đã được quyết định (trường hợp chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố); nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong chủ trương cơ cấu lại (nếu có);

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

d) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về việc các tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 15 Thông tư này;

đ) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có chủ trương cơ cấu lại đã được quyết định; nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay của tổ chức tín dụng trong chủ trương cơ cấu lại (nếu có);

c) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

d) Có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 15 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) dựa trên thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

đ) Đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

e) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại khoản đ khoản 3 Điều này đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, 5, 6, 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

## Điều 21. Trình tự tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi 04 bộ hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Các văn bản theo quy định của tổ chức tín dụng khác;

b) Văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị tổ chức tín dụng khác xem xét việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; trong đó có các nội dung: Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; ý kiến cụ thể tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt.

2. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp có thể cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng khác gửi hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng và văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt (nếu có) để lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) và Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về các nội dung sau:

a) Tổ chức tín dụng thuộc hay không thuộc trường hợp bị rút tiền hàng loạt;

b) Nội dung về khoản cho vay đặc biệt của tổ chức tín dụng khác trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (nếu có).

3. Trường hợp cần thiết, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trước khi có văn bản trả lời tổ chức tín dụng khác.

4. Tổ chức tín dụng khác xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt.

5. Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư này:

a) Bên vay đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị đến bên cho vay đặc biệt. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Các văn bản theo quy định của bên cho vay đặc biệt; văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị bên cho vay đặc biệt xem xét việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt trong trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (trong đó có nội dung về tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt);

b) Bên cho vay đặc biệt xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt.

## Điều 22. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt

1. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, căn cứ văn bản này và các quy định của pháp luật có liên quan, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố ký hợp đồng cho vay đặc biệt, trong đó có nội dung về nhận tài sản bảo đảm (nếu có);

b) Trường hợp khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán, cầm cố, phong tỏa tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về việc đã hoàn thành việc hạch toán, cầm cố, phong tỏa các giấy tờ có giá này.

2. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt:

a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân vốn vay đặc biệt (sau đây gọi là văn bản đề nghị giải ngân) đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố giải ngân cho vay đặc biệt trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a Khoản này;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm (nếu có);

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố giải ngân tiền cho vay đặc biệt vào tài khoản riêng biệt do bên vay đặc biệt mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chỉ để sử dụng cho mục đích nhận tiền vay đặc biệt.

3. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:

a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân vốn vay đặc biệt (sau đây gọi là văn bản đề nghị giải ngân) đến Ban kiểm soát đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;

b) Trên cơ sở nhu cầu sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt xem xét, có ý kiến đối với văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt. Trường hợp đồng ý, Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản nêu rõ số tiền, thời điểm giải ngân kèm theo văn bản đề nghị giải ngân quy định tại điểm a Khoản này gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố giải ngân cho vay đặc biệt trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt và văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm a, b Khoản này;

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm (nếu có);

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố giải ngân tiền cho vay đặc biệt vào tài khoản riêng biệt do bên vay đặc biệt mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chỉ để sử dụng cho mục đích nhận tiền vay đặc biệt.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư này, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận tài sản bảo đảm (nếu có), giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác và thỏa thuận với bên vay đặc biệt.

# CHƯƠNG III

# CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI

# TỔ CHỨC TÍN DỤNG

## Điều 23. Mục đích sử dụng khoản vay đặc biệt

Bên vay đặc biệt được sử dụng khoản vay đặc biệt trong trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này để thực hiện hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác được phép theo quy định của pháp luật, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc.

## Điều 24. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt

Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt trong trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định trên cơ sở thực trạng tài chính của tổ chức tín dụng vay đặc biệt, mục tiêu, thời gian thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, các biện pháp hỗ trợ, dự kiến kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh của bên vay đặc biệt tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc. Thời hạn cho vay đặc biệt không vượt quá thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc.

## Điều 25. Lãi suất

Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

1. Lãi suất cho vay đặc biệt bằng lãi suất tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại ngày giải ngân cho vay đặc biệt.

2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn gần nhất của khoản cho vay đặc biệt.

3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

## Điều 26. Tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm của khoản cho vay đặc biệt

Đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

1. Loại tài sản bảo đảm của khoản cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

2. Điều kiện tài sản bảo đảm

a) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 15 và không phải là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt, tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc phát hành.

b) Tài sản bảo đảm là trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a Khoản này và đang được bảo đảm bằng tài sản.

c) Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư này, khoản cấp tín dụng phải bằng đồng Việt Nam, đang được phân loại nợ vào nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và đang được bảo đảm bằng tài sản.

3. Giá trị tài sản bảo đảm:

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt.

4. Trường hợp có tài sản bảo đảm không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến tổng giá trị của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải hoàn thành việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 5 Điều này để tổng giá trị của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổng giá trị của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt.

5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bên vay đặc biệt có văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (đã được Ban kiểm soát đặc biệt phê duyệt), trong đó nêu rõ tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, tài sản bảo đảm đề nghị thay thế và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức tín dụng vay đặc biệt quy định tại điểm a Khoản này, căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức tín dụng vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm; trường hợp thay thế phải bảo đảm việc rút bớt tài sản bảo đảm không đủ điều kiện chỉ được thực hiện sau khi tài sản bảo đảm đủ điều kiện đã được bổ sung.

## Điều 27. Trả nợ vay đặc biệt

1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn theo lộ trình tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc, lãi vay đặc biệt cho bên cho vay đặc biệt.

2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn. Trường hợp trả nợ vay đặc biệt trước hạn, bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn.

3. Trường hợp khoản vay đặc biệt theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4, bên vay đặc biệt phải trả nợ trong trường hợp bên vay đặc biệt không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc tiếp theo sau thời hạn phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều 26 Thông tư này, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư cho vay đặc biệt so với tổng giá trị của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, bên vay đặc biệt phải trả nợ cho bên cho vay đặc biệt số tiền như sau:

a) Số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích;

b) Số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng 130% lãi suất tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá tại ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, kể từ ngày bên vay đặc biệt nhận giải ngân số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích đến ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo.

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này mà bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, biện pháp xử lý của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc như sau:

a) Ngân hàng Nhà nước thực hiện chuyển sang theo dõi quá hạn số tiền gốc và/hoặc lãi chưa trả của bên vay đặc biệt theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng, áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn gần nhất của khoản cho vay đặc biệt đối với số tiền nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày hết thời hạn trả nợ theo quy định đến ngày bên vay đặc biệt trả số tiền nợ gốc chưa được trả;

b) Tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc cho vay, mua tài sản của bên vay đặc biệt, thực hiện các biện pháp khác để bên vay đặc biệt có nguồn hoàn trả đầy đủ khoản vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày làm việc tiếp theo của ngày hết thời hạn trả nợ theo quy định;

c) Ngân hàng Nhà nước trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi nợ cho vay đặc biệt sau khi có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của bên vay đặc biệt để thu hồi nợ;

d) Ngân hàng Nhà nước trích tài khoản của tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi nợ cho vay đặc biệt sau khi có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc để thu hồi nợ trong trường hợp tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm b Khoản này;

đ) Ngân hàng Nhà nước yêu cầu bên vay đặc biệt chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước;

e) Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp để xử lý tài sản bảo đảm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư này theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ gốc cho vay đặc biệt;

g) Ngân hàng Nhà nước thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

h) Ngân hàng Nhà nước thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

6. Trong trường hợp một bên vay đặc biệt có nhiều khoản vay đặc biệt của nhiều bên cho vay đặc biệt, nếu bên vay đặc biệt không đủ nguồn để trả hết nợ vay đặc biệt cho nhiều bên cho vay đặc biệt thì trả nợ theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

## Điều 28. Trình tự Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này sau khi phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (bao gồm cả trường hợp bổ sung biện pháp vay đặc biệt vào phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc), tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, mục đích sử dụng khoản vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản vay đặc biệt theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt; nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt trong phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (nếu có); cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Danh mục tài sản bảo đảm có xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm); Danh mục tài sản bảo đảm phải phù hợp với nội dung về tài sản bảo đảm trong phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c) Văn bản, tài liệu có liên quan (nếu có).

2. Trường hợp đồng ý với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố), 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ), kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Nội dung về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

b) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

c) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Giấy đề nghị vay đặc biệt và Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều nŕy, Cő quan Thanh tra, giám sát ngân hŕng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Nội dung về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

b) Căn cứ Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố);

c) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

d) Ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tại điểm c khoản 3 Điều này đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, 5, 6, 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

## Điều 29. Trình tự tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt

Tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 4 Thông tư này theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác.

## Điều 30. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt

1. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

2. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 4 Thông tư này, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận tài sản bảo đảm (nếu có), giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác, thỏa thuận với bên vay đặc biệt và phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc.

# Chương IV

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

## Điều 31. Trách nhiệm của bên vay đặc biệt

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho bên cho vay đặc biệt các văn bản về việc vay đặc biệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các văn bản đã cung cấp.

2. Chịu trách nhiệm về:

a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 26 Thông tư này;

b) Chỉ sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này để bảo đảm cho khoản vay đặc biệt khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này trong trường hợp đề nghị vay đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

c) Khoản cấp tín dụng tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này phải tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng.

3. Sử dụng khoản vay đặc biệt đúng mục đích, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký.

4. Trong thời gian vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có trách nhiệm:

a) Bảo quản, lưu giữ riêng các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt;

b) Không sử dụng tài sản đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;

c) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

d) Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) hoặc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều 26 hoặc khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

đ) Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) hoặc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ.

5. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định để trả nợ vay đặc biệt cho bên cho vay đặc biệt.

6. Định kỳ hằng tháng, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo hoặc khi cần thiết, báo cáo dưới hình thức văn bản giấy về việc sử dụng khoản vay đặc biệt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt);

b) Tổ chức tín dụng cho vay (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).

7. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt về việc trả nợ vay đặc biệt trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày trả nợ.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật có liên quan và hợp đồng cho vay.

## Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc

Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Thông tư này.

## Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng cho vay

1. Xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt.

2. Ban hành quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, trong đó tối thiểu có các nội dung về xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt, giải ngân, thu nợ cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm.

3. Giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký.

4. Nhận tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của tháng có dư nợ hoặc phát sinh thay đổi về khoản cho vay đặc biệt, có báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.

6. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

## Điều 34. Trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt trong trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Đầu mối giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt; trường hợp phát hiện bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ban kiểm soát đặc biệt thông báo bằng văn bản cho bên vay đặc biệt.

2. Đầu mối giám sát các khoản thu của bên vay đặc biệt (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định lại Thông tư này.

3. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Trên cơ sở báo cáo của bên vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 4 Điều 31 Thông tư này, đôn đốc bên vay đặc biệt rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

5. Thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về việc bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

6. Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

## Điều 35. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Chính sách tiền tệ

a) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp số liệu cho vay đặc biệt trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này để định kỳ hằng tháng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc xử lý vướng mắc phát sinh liên quan đến quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Đối với khoản cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này mà bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

(i) Giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt;

(ii) Giám sát các khoản thu của bên vay đặc biệt (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định lại Thông tư này;

(iii) Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

(iv) Trên cơ sở báo cáo của bên vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 4 Điều 31 Thông tư này, đôn đốc bên vay đặc biệt rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

(v) Thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về việc bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này;

(vi) Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý.

c) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 34 Thông tư này;

d) Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

đ) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm sử dụng vốn không đúng mục đích của tổ chức tín dụng.

3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước

a) Có ý kiến đối với nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này;

b) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;

c) Trường hợp tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt là giấy tờ có giá, thực hiện hạch toán, cầm cố, phong tỏa tài sản bảo đảm; chấm dứt cầm cố, chấm dứt phong tỏa tài sản bảo đảm sau khi nhận được văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố quy định tại điểm k khoản 4 Điều này; thực hiện quy định tại điểm c khoản 5 Điều 16 Thông tư này;

d) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này; thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về việc đã hạch toán, cầm cố, phong tỏa tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt bổ sung;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Đối với khoản cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này mà bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

(i) Giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt;

(ii) Giám sát các khoản thu của bên vay đặc biệt (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định lại Thông tư này;

(iii) Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

(iv) Trên cơ sở báo cáo của bên vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 4 Điều 31 Thông tư này, đôn đốc bên vay đặc biệt rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

(v) Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý.

c) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;

d) Thực hiện ký hợp đồng cho vay đặc biệt theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, giải ngân, gia hạn, thu nợ cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt, gia hạn cho vay đặc biệt và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Đầu mối thực hiện quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Thông tư này;

e) Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã hoàn thành nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu do bên vay đặc biệt bổ sung (trừ trường hợp khoản cho vay đặc biệt đang hạch toán tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố mà bên vay đặc biệt không thay thế tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá); thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của tổ chức tín dụng để thu hồi nợ và thực hiện các quy định tại điểm a, b, d, e khoản 5, khoản 6 Điều 16 Thông tư này;

g) Phối hợp với Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 34 Thông tư này;

h) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có dư nợ hoặc phát sinh thay đổi về khoản cho vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, có báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ;

i) Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

k) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền, Ban kiểm soát đặc biệt hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm sử dụng vốn không đúng mục đích của tổ chức tín dụng;

l) Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã thu hồi hết nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt;

m) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này.

5. Vụ Tài chính - Kế toán:

a) Hướng dẫn hạch toán kế toán liên quan đến việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả việc chuyển dư nợ gốc, lãi khoản tái cấp vốn thành dư nợ cho vay đặc biệt và việc nhận tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt;

b) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, đồng ý miễn tiền lãi vay đặc biệt của tổ chức tín dụng;

c) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có Quyết định miễn tiền lãi vay đặc biệt cho bên vay đặc biệt sau khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt có biện pháp hỗ trợ là miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước.

## Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Khoản cho vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước có tài sản bảo đảm còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt, Quyết định gia hạn cho vay đặc biệt hoặc hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và việc xem xét gia hạn thực hiện như sau:

a) Ngân hàng Nhà nước xem xét việc gia hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng, việc tổ chức tín dụng khắc phục tình trạng bị rút tiền hàng loạt hoặc chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đang trình Ngân hàng Nhà nước;

b) Các nội dung khác của việc gia hạn thực hiện theo quy định của Thông tư này, riêng tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) cho khoản vay đặc biệt bằng 100%, Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và không áp dụng quy định về việc ưu tiên tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư này trong trường hợp bên vay đặc biệt đã có chủ trương cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã có phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền.

2.Khoản cho vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước chỉ còn dư nợ lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt thì việc xem xét gia hạn nợ lãi thực hiện theo trình tự như sau:

a) Khi có nhu cầu gia hạn nợ lãi vay đặc biệt trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 Giấy đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại bên cho vay đặc biệt (nếu có), lý do, số tiền lãi, thời gian đề nghị gia hạn, thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng; trường hợp chưa có Ban kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng gửi 01 Giấy đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố và 02 Giấy đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ);

b) Trường hợp đồng ý với đề nghị gia hạn nợ lãi vay đặc biệt của bên vay đặc biệt, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị quy định tại điểm a Khoản này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi Giấy đề nghị kèm theo văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này;

c) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ Giấy đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại điểm a, b Khoản này hoặc Giấy đề nghị quy định tại điểm a Khoản này (trường hợp chưa có Ban kiểm soát đặc biệt), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về nội dung liên quan đến khoản vay đặc biệt của bên vay đặc biệt, đề xuất gia hạn hay không gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp đề xuất gia hạn thì có ý kiến cụ thể về số tiền, lãi suất, thời gian gia hạn; trường hợp đề xuất không gia hạn phải nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ Giấy đề nghị và các văn bản ý kiến quy định tại điểm a, b, c Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Giấy đề nghị và văn bản ý kiến của các đơn vị để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng;

đ) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại điểm d Khoản này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung theo quy định tại điểm a, b, c, đ khoản 5 Điều 20 Thông tư này;

e) Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến;

g) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại điểm đ, e Khoản này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.

3. Khoản cho vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước không có tài sản bảo đảm còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt, Quyết định gia hạn cho vay đặc biệt hoặc hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và việc xem xét gia hạn thực hiện theo trình tự như sau:

a) Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn cho vay đặc biệt;

b) Hồ sơ đề nghị gồm Giấy đề nghị gia hạn vay đặc biệt (trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, lý do, số tiền đề nghị gia hạn, thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn, cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt) và các văn bản quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

c) Trình tự xem xét, quyết định gia hạn cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

## Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

b) Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2022;

c) Thông tư số 13/2022/TT-NHNN ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2022. và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 14/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước;

d) Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp thật sự cấp bách.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như khoản 3 Điều 37; - Ban Lãnh đạo NHNN; - Văn phòng Chính phủ; - Bộ Tư pháp (để kiểm tra); - Công báo;  - Cổng thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng thông tin điện tử NHNN; - Lưu: VP, PC, CSTT (03 bản). | **THỐNG ĐỐC** |

## Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tổ chức tín dụng: …...**  **Số văn bản: …...** |  |

**SỐ LIỆU TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM**

*Ngày … tháng … năm …*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tiền gửi của cá nhân** |
| (1) | (2) |
| **I. Tổng số (=II+III)** | … |
| **II. Tiền gửi không kỳ hạn** | … |
| **III. Tiền gửi có kỳ hạn** | … |
| Trong đó, |  |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày tiếp theo | … |
| 2. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 20 ngày tiếp theo | … |
| 3. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 1 tháng tiếp theo | … |
| 4. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 3 tháng tiếp theo | … |
| 5. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 6 tháng tiếp theo | … |

*……, ngày … tháng … năm …*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Xác nhận của Ban Kiểm soát đặc biệt (trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)** | **Lập biểu** | **Kiểm soát** | **Người đại diện hợp pháp của**  **tổ chức tín dụng**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**Hướng dẫn lập biểu:**

**-** Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng là cá nhân tính đến thời điểm gần nhất khi tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị vay đặc biệt; không bao gồm tiền gửi của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

- Số liệu tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày, 20 ngày, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng tiếp theo kể từ ngày chốt số liệu báo cáo.

## Phụ lục II

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tổ chức tín dụng …..**  **Số văn bản: ….** |  |

**SỐ LIỆU VỀ NGUỒN VỐN, SỬ DỤNG VỐN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Ngày cuối năm trước liền kề** | **Ngày cuối tháng trước liền kề** | **Ngày …**  (Ngày chốt số liệu báo cáo) | | |
| **Số dư** | **Thay đổi so với cuối năm trước** | **Thay đổi so với cuối tháng trước** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5) - (3) | (7) = (5) - (4) |
| **I** | **Nguồn vốn VND** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tiền gửi từ cá nhân, tổ chức (trừ TCTD) | … | … | … | … | … |
| a | Cá nhân | … | … | … | … | … |
| b | Tổ chức (trừ TCTD) | … | … | … | … | … |
| 2 | Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | … | … | … | … | … |
| 3 | Vay, nhận tiền gửi từ TCTD khác | … | … | … | … | … |
| 4 | Vay NHNN | … | … | … | … | … |
| **II** | **Sử dụng vốn VND** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tiền mặt tại quỹ | … | … | … | … | … |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | … | … | … | … | … |
| 3 | Cho vay, gửi tiền tại TCTD khác | … | … | … | … | … |
| 4 | Tín dụng đối với nền kinh tế | … | … | … | … | … |
| 5 | Mua, đầu tư GTCG | … | … | … | … | … |
| a | Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | … | … | … | … | … |
| b | Tín phiếu NHNN | … | … | … | … | … |
| c | GTCG khác (ghi rõ) | … | … | … | … | … |

*…….., ngày ...... tháng …… năm ......*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Xác nhận của**  **Ban kiểm soát đặc biệt (trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)** | **Lập biểu** | **Kiểm soát** | **Người đại diện hợp pháp**  **của tổ chức tín dụng**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

## Phụ lục III

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tổ chức tín dụng …..**  **Số văn bản: ….** |  |

**DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT**

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**I. PHẦN I** (Áp dụng đối với trường hợp sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN)

**1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại GTCG** | **Mã GTCG** | **Tổ chức phát hành** | **Tổ chức lưu ký** | **Phương thức thanh toán lãi, gốc** | **Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG** | **Ngày phát hành** | **Ngày đến hạn** | **Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày) | **Mệnh giá GTCG** (đồng) | **Giá trị của GTCG (GT) tại ngày …** (đồng) | **Tỷ lệ quy đổi (TL)** | **Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS)** (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) = (12)/(13) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | | | | | | | |  | … |  | … |

*Ghi chú:*

- Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là ……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

- Tỷ lệ quy đổi (TL) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

**2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam** **quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã GTCG** | **Tổ chức phát hành** | **Tổ chức lưu ký** | **Phương thức thanh toán lãi, gốc** | **Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG** | **Ngày phát hành** | **Ngày đến hạn** | **Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày) | **Mệnh giá GTCG** (đồng) | **Giá trị TSBĐ của GTCG** (đồng) | **Giá trị của GTCG (GT) tại ngày …** (đồng) | **Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS)** (đồng) | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) = (12)/120% | (14) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | … |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | … |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | … |
| **Tổng** | | | | | | | | |  | … | … | … |  |

*Ghi chú:* Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là ……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

Tổ chức tín dụng cam kết các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư số …/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt.

**II. PHẦN II** (Áp dụng đối với trường hợp sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN)

**1. Quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản cấp tín dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng (đang được bảo đảm bằng tài sản)** | | | | | | **TSBĐ cho khoản vay đặc biệt** | |
| **Tên chi nhánh của TCTD** | **Tên khách hàng** | **Số hiệu hợp đồng tín dụng** | **Nhóm nợ** | **Ngày giải ngân** | **Ngày đến hạn** | **Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày …**  (đồng) | **Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)**  (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) = (8)/120% |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | | | | | … | … |

**2. Quyền tài sản là khoản lãi phải thu quy định tại điểm b khoản 2 Ðiều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản)**  **của TCTD đối với khách hàng** | | | | **TSBĐ cho khoản vay đặc biệt** | |
| **Tên chi nhánh của TCTD** | **Tên khách hàng** | **Số hiệu hợp đồng tín dụng** | **Ngày đến hạn của kỳ trả lãi** | **Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày …** (đồng) | **Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)**  (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (6)/120% |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | | | … | … |

Tổ chức tín dụng cam kết đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt/đề nghị gia hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số …/2024/TT-NHNN và tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt/gia hạn vay đặc biệt.

*…….., ngày ...... tháng …… năm ......*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt (trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)** | **Lập biểu** | **Kiểm soát** | **Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**Hướng dẫn lập biểu:**

*-* Phần I: Cột (12) Mục 1, Cột (12) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

- Phần II: Cột (8) Mục 1, Cột (6) Mục 2: Giá trị của quyền đòi nợ, quyền tài sản (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

## Phụ lục IV

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)*

**CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO**

**KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**1. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá được xác định như sau:

1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn:

a) Giấy tờ có giá ngắn hạn thanh toán lãi ngay khi phát hành:

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

Trong đó:

GT

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (số ngày).

2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn:

a) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

c) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

d) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

Ci: Số tiền thanh toán lãi, vốn gốc lần thứ i (không bao gồm số tiền thanh toán lãi, gốc có ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi, gốc giấy tờ có giá trước ngày định giá).

i: Lần thanh toán lãi, gốc thứ i

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

Ti: Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày đến hạn thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày)

k: Số lần trả lãi định kỳ trong năm.

**2. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá bằng giá trị ghi sổ của giấy tờ có giá theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

**3. Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng dư nợ gốc của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán vào Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

**4. Đối với tài sản bảo đảm là quyền tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng số dư lãi phải thu của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán vào khoản lãi phải thu trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

## Phụ lục V

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)*

**I. PHẦN I** (Áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số …/2024/TT-NHNN)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT**

Số: ......

Căn cứ Thông tư số …/2024/TT-NHNN ngày … tháng … năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt (sau đây gọi là Thông tư số …/2024/TT-NHNN);

Căn cứ Quyết định/ Văn bản số … ngày … tháng … năm … của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay đặc biệt đối với ...... (tên tổ chức tín dụng),

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại …, chúng tôi gồm:

**Bên cho vay đặc biệt (Bên A): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố …**

Địa chỉ: .......................................

Điện thoại: Fax: .......................................

Số hiệu tài khoản tiền vay bằng đồng Việt Nam:..………… tại ……………

Tên người đại diện: ...................... Chức vụ: ...............................

**Bên vay đặc biệt (Bên B): Tên tổ chức tín dụng đi vay**

Địa chỉ: ...

Điện thoại: Fax: ...

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam: ……………… tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Tên người đại diện: ... Chức vụ: ...

Theo giấy ủy quyền số ……… của .... (nếu có)

Hai bên thống nhất việc Bên A cho vay đặc biệt đối với Bên B theo các nội dung sau:

**Điều 1. Số tiền cho vay đặc biệt**

- Bằng số: ..................................

- Bằng chữ: ................................

**Điều 2. Lãi suất cho vay đặc biệt**

- Lãi suất cho vay đặc biệt: …

- Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn: ...

- Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả của khoản cho vay đặc biệt.

**Điều 3. Thời hạn cho vay đặc biệt**

- Thời hạn cho vay đặc biệt: …

- Thời hạn cho vay tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thời hạn cho vay đặc biệt được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

**Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay**

...

**Điều 5. Tài sản bảo đảm**

**…**

*Các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt liệt kê theo Danh mục đính kèm Hợp đồng này.*

**Điều 6. Việc trả nợ khoản vay đặc biệt**

...

**Điều 7. Các cam kết, thỏa thuận:**

- Bên B tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

- Trong trường hợp Bên B không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 16 Thông tư số …/2024/TT-NHNN, Bên A sẽ thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 16 Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

- Các cam kết, thỏa thuận khác (nếu có): …

**Điều 8. Hiệu lực của hợp đồng**

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| **BÊN VAY ĐẬC BIỆT**  **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐI VAY**  *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **BÊN CHO VAY ĐẶC BIỆT**  **GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  **CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ…**  *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**II. PHẦN II** (Áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư số …/2024/TT-NHNN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT**

Số:…….

Căn cứ Thông tư số …/2024/TT-NHNN ngày … tháng … năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt (sau đây gọi là Thông tư số …/2024/TT-NHNN);

Căn cứ phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc… (sau đây gọi là phương án)

Căn cứ Quyết định/ Văn bản số … ngày … tháng … năm … của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay đặc biệt đối với ...... (sau đây gọi là Quyết định cho vay đặc biệt),

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại …, chúng tôi gồm:

**Bên cho vay đặc biệt (Bên A): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố …**

Địa chỉ: .......................................

Điện thoại: Fax: .......................................

Số hiệu tài khoản tiền vay bằng đồng Việt Nam:..………… tại ……………

Tên người đại diện: ...................... Chức vụ: ...............................

**Bên vay đặc biệt (Bên B): Tên tổ chức tín dụng đi vay**

Địa chỉ: ...

Điện thoại: Fax: ...

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam: ……………… tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Tên người đại diện: ... Chức vụ: ...

Theo giấy ủy quyền số ……… của .... (nếu có)

**Bên C: Tên tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc**

Địa chỉ: ...

Điện thoại: Fax: ...

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam: ……………… tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Tên người đại diện: ... Chức vụ: ...

Theo giấy ủy quyền số ……… của .... (nếu có)

Các bên thống nhất việc Bên A cho vay đặc biệt đối với Bên B và trách nhiệm của các bên theo các nội dung sau:

**Điều 1. Số tiền cho vay đặc biệt**

- Bằng số:….

- Bằng chữ:…

**Điều 2. Lãi suất cho vay đặc biệt**

- Lãi suất cho vay đặc biệt: …

- Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn: ...

- Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả của khoản cho vay đặc biệt.

**Điều 3. Thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt**

- Thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt: …

- Thời hạn cho vay tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thời hạn cho vay đặc biệt được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

**Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt**

...

**Điều 5. Tài sản bảo đảm khoản vay đặc biệt**

1. Các loại tài sản bảo đảm: …

2. Điều kiện của tài sản bảo đảm: …

3. Tỷ lệ tài sản bảo đảm/dư nợ vay đặc biệt: …

4. Danh mục tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt là Danh mục tài sản tại Văn bản số….. Danh mục tài sản bảo đảm này được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở Bên B thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại… Quyết định cho vay đặc biệt.

**Điều 6. Việc trả nợ khoản vay đặc biệt**

…

**Điều 7. Cam kết, thỏa thuận**:

- Bên B và Bên C tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số …/2024/TT-NHNN, phương án.

- Trong trường hợp Bên B không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 27 Thông tư số …/2024/TT-NHNN, Bên A sẽ thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

- Các cam kết, thỏa thuận khác (nếu có): …

**Điều 8. Hiệu lực của Hợp đồng**

Hợp đồng này được lập thành 09 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố …**  (Bên A)  *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng vay đặc biệt**  (Bên B)  *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc**  (Bên C)  *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

## Phụ lục VI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị báo cáo …..**  **Số văn bản: ….** |  |

**BÁO CÁO SỐ LIỆU CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*Tháng … năm …*

*Đơn vị: đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TCTD đi vay** | **Số hiệu văn bản cho vay đặc biệt** | **Số tiền được chấp thuận cho vay đặc biệt** | **Giải ngân** | | **Thu nợ** | | **Chuyển nợ quá hạn** | | **Số dư cuối tháng báo cáo** | |
| **Số tiền** | **Ngày** | **Số tiền** | **Ngày** | **Số tiền** | **Ngày** | **Trong hạn** | **Quá hạn** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*……, ngày ….. tháng ..… năm …..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lập biểu** | **Kiểm soát** | **Thủ trưởng đơn vị**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**Hướng dẫn lập biểu:**

***1. Đơn vị thực hiện báo cáo***: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt.

***2. Đơn vị nhận báo cáo:***

- Đối với báo cáo do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện, đơn vị nhận báo cáo gồm: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ.

- Đối với báo cáo do tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt thực hiện, đơn vị nhận báo cáo gồm: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***3. Phương thức gửi báo cáo:*** Báo cáo dưới hình thức văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

***4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:*** Từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

## Phụ lục VII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tổ chức tín dụng …..**  **Số văn bản: ….** |  |

**DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT**

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**I. PHẦN I** (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN)

**1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại GTCG** | **Mã GTCG** | **Tổ chức phát hành** | **Tổ chức lưu ký** | **Phương thức thanh toán lãi, gốc** | **Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG** | **Ngày phát hành** | **Ngày đến hạn** | **Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày) | **Mệnh giá GTCG** (đồng) | **Giá trị của GTCG (GT) tại ngày …** (đồng) | **Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS)**  (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)/100% |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | | | | | | | |  | … | … |

*Ghi chú:* Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là ……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

**2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam** **quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã GTCG** | **Tổ chức phát hành** | **Tổ chức lưu ký** | **Phương thức thanh toán lãi, gốc** | **Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG** | **Ngày phát hành** | **Ngày đến hạn** | **Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày) | **Mệnh giá GTCG** (đồng) | **Giá trị TSBĐ của GTCG** (đồng) | **Giá trị của GTCG (GT) tại ngày …** (đồng) | **Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS)**  (đồng) | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)/100% | (14) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | … |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | … |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | … |
| **Tổng** | | | | | | | | |  | … | … | … |  |

*Ghi chú:* Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước là ……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

Tổ chức tín dụng cam kết các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Thông tư số …/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn vay đặc biệt.

**II. PHẦN II** (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN)

**1. Quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản cấp tín dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng (đang được bảo đảm bằng tài sản)** | | | | | | **TSBĐ cho khoản vay đặc biệt** | |
| **Tên chi nhánh của TCTD** | **Tên khách hàng** | **Số hiệu hợp đồng tín dụng** | **Nhóm nợ** | **Ngày giải ngân** | **Ngày đến hạn** | **Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày …**  (đồng) | **Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)**  (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) = (8)/100% |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | | | | | … | … |

**2. Quyền tài sản là khoản lãi phải thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng** | | | | **TSBĐ cho khoản vay đặc biệt** | |
| **Tên chi nhánh của TCTD** | **Tên khách hàng** | **Số hiệu hợp đồng tín dụng** | **Ngày đến hạn của kỳ trả lãi** | **Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày …** (đồng) | **Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)**  (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (6)/100% |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | | | … | … |

- Đối với trường hợp tổ chức tín dụng đã có chủ trương cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã có phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền, tổ chức tín dụng cam kết các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số …/2024/TT-NHNN và tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn vay đặc biệt.

- Đối với các trường hợp khác, tổ chức tín dụng cam kết đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số …/2024/TT-NHNN tại thời điểm đề nghị gia hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số …/2024/TT-NHNN và tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn vay đặc biệt.

*….., ngày ...... tháng …… năm ......*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Xác nhận của**  **Ban kiểm soát đặc biệt** | **Lập biểu** | **Kiểm soát** | **Người đại diện hợp pháp**  **của tổ chức tín dụng**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**Hướng dẫn lập biểu:**

- Phần I: Cột (12) Mục 1, Cột (12) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN.

- Phần II: Cột (8) Mục 1, Cột (6) Mục 2: Giá trị của quyền đòi nợ, quyền tài sản (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số …/2024/TT-NHNN.